TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 428/2020/DS-PT
Ngày 17 – 9 – 2020
V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đòi tài sản quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thanh

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà*:** Ông Nguyễn Khánh Toàn – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 99/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, đòi tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 7561/2019/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3492/2020/QĐ-PT ngày 28/8/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Hà Văn Ph, sinh năm 1979, *(vắng mặt);*

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978, *(vắng mặt);*

Cùng địa chỉ: Ấp MT, thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ph và bà L (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 13/3/2018): Ông Nguyễn Thành V, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp MT, xã ĐM, huyện TS, tỉnh An Giang; *(vắng mặt).*

- *Bị đơn*:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962, *(vắng mặt);*

2. Bà Phan Thị M, sinh năm 1964, *(vắng mặt);*

Cùng địa chỉ: Ấp AL, xã HB, huyện CM, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện TS, tỉnh An Giang; *(xin vắng mặt).*

Địa chỉ: Ấp ĐS II, thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang.

2. Ông Trương Hoài V1, sinh năm 1972, *(vắng mặt);*

3. Bà Võ Thị Thu C, sinh năm 1973, *(vắng mặt);*

Cùng địa chỉ: Ấp BS, thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông V1 và bà C (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 29/8/2019): Ông Hứa Hoàng Ch, sinh năm 1956; địa chỉ: Phường MB, thành phố LX, tỉnh An Giang; *(có mặt).*

- *Người kháng cáo*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Hà Văn Ph và bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Ngày 19/11/2013, ông Ph và bà L thỏa thuận với ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị M cầm cố đất nông nghiệp, theo Tờ cố đất có đại diện ấp MT xác nhận, diện tích 23.151m^2 với giá 500.000.000 đồng, thời hạn cầm cố 03 năm 2013 - 2016. Nay đã hết thời hạn cố đất nhưng do ông T và bà M không có tiền trả lại nên ông, bà còn giữ đất canh tác đến nay. Nay ông, bà yêu cầu chấm dứt hợp đồng cầm cố đất giữa hai bên, theo đó ông, bà đồng ý giao trả đất và đồng thời ông T và bà M phải giao trả đủ 500.000.000 đồng cho ông, bà.

Trong thời gian hai bên còn cầm cố đất, ông T và bà M cùng ông V1 và bà C đã tiến hành chuyển nhượng diện tích đất 23.151m^2 nêu trên, ông, bà phát hiện và có phản đối khi thấy ông V1 cử người xuống xem đất; ông, bà không thấy ông V1 và bà C xuống đo đạc đất nhưng hai bên đã thực hiện xong việc chuyển nhượng đất và ông V1, bà C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông, bà cho rằng quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V1 và bà C là trái pháp luật nên yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông V1 và bà C. Diện tích đất 813,9m^2 nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của ông T và bà M yêu cầu tự giải quyết, không tranh chấp.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị M trình bày:

Ông, bà thừa nhận có cố đất với ông Ph và bà L thời hạn cố đất từ năm 2013 – 2016; ông, bà đã nhận đủ 500.000.000 đồng và ông Ph, bà L đang giữ đất canh tác. Đã hết thời hạn cố đất nhưng do khó khăn nên ông, bà không có tiền trả lại cho ông Ph và bà L, đất hiện nay ông Ph bà L giữ canh tác. Nay ông, bà

đồng ý chấm dứt hợp đồng cầm cố đất và xin trả dần với số tiền là 20.000.000 đồng/năm.

Trong thời gian cầm cố đất, do không có tiền để trả nợ vay của Quỹ tín dụng NS nên ông, bà có chuyển nhượng diện tích 23.151m^2 đất nông nghiệp cho ông V1 và bà C với giá chuyển nhượng 1.157.500.000 đồng, sau khi trừ nợ vay ông, bà còn nhận 230.000.000 đồng; sau đó, ông, bà đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên ông V1 và bà C. Ông, bà có giao trả tiền cố đất 100.000.000 đồng cho ông Ph và bà L nhưng ông Ph, bà L không chịu nhận tiền nên đến nay ông, bà không còn tiền để giao trả tiền cố đất. Ông, bà không có giữ đất nên không giao đất cho ông V1 và bà C. Ông, bà không có ý kiến về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông V1 và bà C. Diện tích đất 813,9m^2 nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của ông, bà và yêu cầu tự giải quyết. Ông T xin vắng mặt không tham gia tố tụng vụ án. Ông, bà không có yêu cầu phản tố.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C trình bày yêu cầu độc lập:

Ông, bà chuyển nhượng diện tích 23.151m^2 đất nông nghiệp của ông T và bà M có hợp đồng và có công chứng nên việc chuyển nhượng đất là hợp pháp; ông, bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đất hiện nay ông Ph và bà L đang giữ canh tác. Ông, bà không đồng ý yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, bà. Đồng thời, ông, bà có yêu cầu độc lập đối với ông Ph và bà L, yêu cầu ông Ph và bà L có trách nhiệm giao trả 23.151m^2 đất nông nghiệp vì đây là tài sản của ông, bà. Đối với diện tích đất 813,9m^2 nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông, bà xác định đất của ông T và bà M nên không tranh chấp, tự giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện TS, tỉnh An Giang trình bày:

Về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên ông Nguyễn Văn T sang tên ông Trương Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C là đúng quy định pháp luật. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện TS không có yêu cầu độc lập và xin vắng mặt không tham gia tố tụng vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2019/DS-ST ngày 30/9/2019, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, khoản 4 Điều 32, khoản 4 Điều 34, và các Điều 37, 38, 147, 220, 228, 238, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều: 138, 166, 500 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn Ph và bà Nguyễn Thị L:

+ Ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị M có trách nhiệm hoàn trả số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) cho ông Hà Văn Ph và bà Nguyễn Thị L đồng sở hữu chung; đồng thời, ông Hà Văn Ph và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị M đồng sử dụng chung diện tích đất nông nghiệp 23.151m^2 tại xã ĐM, huyện TS, tỉnh An Giang, theo Bản vẽ hiện trạng đất của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh An Giang xác lập ngày 08/3/2019, tại các điểm M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M13, M14, M22, M23 nằm trong Giấy chứng nhận số 01749 QSDĐ/dH ngày 13/9/1993 của ông Nguyễn Văn T để ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị M đồng sử dụng chung khi bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Tạm giao cho ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị M quản lý sử dụng diện tích đất nông nghiệp 813,9m^2 tại các điểm M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21, M22 nằm ngoài giấy chứng nhận số 01749 QSDĐ/dH ngày 13/9/1993 của ông Nguyễn Văn T, theo Bản vẽ hiện trạng đất của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh An Giang xác lập ngày 08/3/2019.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01406 ngày 13/7/2015 của Ủy ban nhân dân huyện TS, tỉnh An Giang cấp cho ông Trương Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C, diện tích 23.151m^2, loại đất nông nghiệp, thửa số 441, tờ bản đồ số 4.

2- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C về việc yêu cầu ông Hà Văn Ph và bà Nguyễn Thị L giao trả diện tích đất 23.151m^2 đất nông nghiệp, tại xã ĐM, huyện TS, tỉnh An Giang.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/10/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do là Tòa án ấp sơ thẩm xét xử chưa đúng, gây thiệt hại cho quyền lợi chính đáng của ông V1 và bà C.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C, có người đại diện theo ủy quyền là ông Hứa Hoàng Ch tham gia phiên tòa trình bày, vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn Ph và bà Nguyễn Thị L, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông V1 và bà C về việc yêu cầu ông Ph và bà L giao trả diện tích đất 23.151m^2 đất nông nghiệp, tại xã ĐM, huyện TS, tỉnh An Giang.

Ngoài ra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C, có người đại diện theo ủy quyền là ông Hứa Hoàng Ch tham gia phiên tòa, còn cho rằng: Bản án sơ thẩm ghi sai địa chỉ của bị đơn; trả lại cho ông Hà Văn Ph và bà Nguyễn Thị L số tiền 26.835.000đ (hai mươi sáu triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn đồng) do ông Trương Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C đã nộp tạm ứng án phí án phí dân sự sơ thẩm là không đúng; trả lại cho ông Trương

Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005199 ngày 27/8/2013 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, mà không tuyên khấu trừ vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông V1 và bà C phải liên đới đóng 300.000 đồng, cũng là không đúng, nên yên cầu chỉnh sửa cho đúng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát đối với việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là ông Trương Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C vắng mặt, nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện TS, tỉnh An Giang, xin vắng mặt, còn các đương sự khác đều đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự này là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C:

Mặc dù, ông V1 và bà C có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng quyền sử dụng diện tích 23.151m^2 đất nông nghiệp với ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị M, nhưng trong thời gian ông T và M đang cầm cố diện tích đất này cho ông Hà Văn Ph và bà Nguyễn Thị L mà không có sự thỏa thuận thống nhất của ông Ph và bà L. Ông Ph, bà L quản lý, sử dụng diện tích 23.151m^2 là theo thỏa thuận cầm cố đất nông nghiệp giữa ông Ph, bà L với ông T, bà M xác lập từ năm 2013 đến năm 2016. Do đó, ông Ph và bà L không có trách nhiệm, nghĩa vụ giao đất cho ông V1 và bà C, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông V1 và bà C là có căn cứ, đúng theo quy định tại Điều 165 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kháng cáo của ông Trương Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C là không có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông V1 và bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ; được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt các đương sự là nguyên đơn ông Hà Văn Ph và bà Nguyễn Thị L, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thành V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện TS. Trong đó, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan UBND huyện TS xin vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự:

[1] *Về tố tụng:*

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa phúc thẩm, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đủ cơ sở xác định nguồn gốc diện tích đất nông nghiệp 23.151m^2 tại xã ĐM, huyện TS, tỉnh An Giang là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị M, đã được UBND huyện TS cấp Giấy chứng nhận số 01749 QSDĐ/dH ngày 13/9/1993 đứng tên ông Nguyễn Văn T (sau đây gọi tắt là diện tích đất nông nghiệp 23.151m^2).

Năm 2013, ông T và bà M cùng với vợ chồng ông Hà Văn Ph và bà Nguyễn Thị L đã tự nguyện thỏa thuận lập tờ viết tay hợp đồng cầm cố diện tích đất 23.151m^2, thời hạn cố 03 năm, từ 2013 đến 2016, giá cố đất 500.000.000 đồng, được ấp MT xác nhận. Ông T và bà M đã nhận đủ tiền theo thỏa thuận. Đồng thời, ông Ph và bà L cũng đã nhận quản lý đất và canh tác cho đến nay không làm thay đổi hiện trạng đất.

[2.2] Tuy nhiên, trong thời gian cầm cố đất nêu trên, ông T và bà M có vay của Quỹ tín dụng NS, huyện TS tỉnh An Giang số tiền vốn 600.000.000 đồng, nợ tiền lãi tính đến ngày 12/6/2013 là 292.500.000 đồng, tổng cộng nợ là 892.500.000 đồng. Để có tiền trả nợ cho Quỹ tín dụng, năm 2015 ông V1 và bà C cùng ông T và bà M thỏa thuận xác lập hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp 23.151m^2 với giá 1.157.500.000 đồng, có công chứng hợp đồng. Sau khi thanh toán tiền nợ vay cho Quỹ tín dụng và trừ tiền thuế chuyển quyền sử dụng đất, do ông T và bà M phải chịu thuế, thì ông T và bà M còn nhận của ông V1 và bà C số tiền 230.000.000 đồng. Đến ngày 13/7/2015, ông V1 bà C được UBND huyện TS, tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01406 đối với diện tích đất 23.151m^2, nhưng đến nay bà M và ông T chưa giao đất cho ông V1 và bà C sử dụng, do diện tích này ông Ph và bà L đang quản lý, sử dụng.

[2.2a] Xét việc ông Ph và bà L đang quản lý, sử dụng diện tích đất nông nghiệp 23.151m^2 là theo thỏa thuận cầm cố đất giữa ông Ph, bà L với ông T, bà M được xác lập từ năm 2013 đến năm 2016. Trong khi hợp đồng cầm cố này chưa kết thúc, giữa ông V1 và bà C cùng với ông T và bà M đã xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp 23.151m^2 mà không có sự thỏa thuận thống nhất của ông Ph và bà L, nên ông Ph và bà L không có trách nhiệm, nghĩa vụ giao đất cho ông V1 và bà C. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu độc lập của ông V1 và bà C đối với ông Ph và bà L là không có căn

cứ nên không chấp nhận là đúng quy định tại Điều 165 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2b] Mặt khác, trong vụ án này, ông V1 và bà C không yêu cầu ông T và bà M phải thực hiện nghĩa vụ giao đất theo thỏa thuận tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là đúng theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2c] Đối với quan hệ cầm cố diện tích đất nông nghiệp 23.151m^2 giữa ông Ph và bà L với ông T và bà M, do hai bên đã thống nhất chấm dứt nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tính hợp pháp của hợp đồng cầm cố đất là đúng. Theo đó, hai bên phải có trách nhiệm hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ph và bà L, là có căn cứ.

[3] Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên đủ cơ sở xác định, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn Ph và bà Nguyễn Thị L; đồng thời, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C về việc yêu cầu ông Ph và bà L giao trả diện tích đất nông nghiệp 23.151m^2 giữa, là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Qua đó xét thấy, kháng cáo của ông Trương Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C là không có cơ sở, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa không chấp nhận kháng cáo của ông V1 và bà C; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Ông Trương Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Đối với ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông V1 và bà C về việc bản án sơ thẩm ghi sai địa chỉ của bị đơn và việc trả lại cho ông Ph và bà L 26.835.000đ (hai mươi sáu triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí án phí dân sự sơ thẩm do ông V1 và bà C đã nộp, nên yêu cầu chỉnh sửa cho đúng.

Qua xem xét, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy những sai sót, nhầm lẫn nêu trên đã được Tòa án cấp sơ thẩm khắc phục sửa chữa tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 402/2029/QĐ-SCBSBA ngày 28/20/2019 (BL 352).

Riêng đối với ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông V1 và bà C về việc Tòa án cấp sơ thẩm trả lại cho ông V1 và bà C 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005199 ngày 27/8/2013 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, mà không tuyên khấu trừ vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông V1 và bà C phải liên đới đóng 300.000 đồng, nên yêu cầu chỉnh sửa là đúng.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc này không làm thay đổi nghĩa vụ nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm của ông V1 và bà C, nhưng cần thiết

phải sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm về phần này cho đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 144 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Do bản án sơ thẩm đã quyết định ông V1 và bà C phải liên đới đóng án phí sơ thẩm là 300.000 đồng, nên số tiền này phải được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông V1 và bà C đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2019/DS-ST ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân tỉnh An Giang:

Căn cứ vào Điều 26, khoản 4 Điều 32, khoản 4 Điều 34, và các Điều 37, 38, 147, 220, 228, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 138, 166, 500 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn Ph và bà Nguyễn Thị L:

+ Ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị M có trách nhiệm hoàn trả số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) cho ông Hà Văn Ph và bà Nguyễn Thị L đồng sở hữu chung; đồng thời, ông Hà Văn Ph và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị M đồng sử dụng chung diện tích đất nông nghiệp 23.151m^2 tại xã ĐM, huyện TS, tỉnh An Giang, theo Bản vẽ hiện trạng đất của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh An Giang xác lập ngày 08/3/2019, tại các điểm M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M13, M14, M22, M23 nằm trong Giấy chứng nhận số 01749 QSDĐ/dH ngày 13/9/1993 của ông Nguyễn Văn T để ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị M đồng sử dụng chung khi bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Tạm giao cho ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị M quản lý sử dụng diện tích đất nông nghiệp 813,9m^2 tại các điểm M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21, M22 nằm ngoài giấy chứng nhận số 01749 QSDĐ/dH ngày 13/9/1993 của ông Nguyễn Văn T, theo Bản vẽ hiện trạng đất của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh An Giang xác lập ngày 08/3/2019.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01406 ngày 13/7/2015 của Ủy ban nhân dân huyện TS, tỉnh An Giang cấp cho ông Trương Hoài V1 và

bà Võ Thị Thu C, diện tích 23.151m^2, loại đất nông nghiệp, thửa số 441, tờ bản đồ số 4.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C về việc yêu cầu ông Hà Văn Ph và bà Nguyễn Thị L giao trả diện tích đất 23.151m^2 đất nông nghiệp, tại xã ĐM, huyện TS, tỉnh An Giang.

3- Về chi phí tố tụng khác: Các đương sự yêu cầu tự nguyện chịu chi phí đã đóng tạm ứng xong, không xem xét.

4- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị M liên đới đóng án phí 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng).

+ Ông Trương Hoài V1, bà Võ Thị Thu C liên đới đóng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng); nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông V1 và bà C đã nộp (do ông Nguyễn Khắc Duy nộp thay) theo Biên lai thu số 0005199 ngày 27/8/2013 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang; ông V1 và bà C đã nộp đủ 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trương Hoài V1 và bà Võ Thị Thu C số tiền là 26.835.000đ (hai mươi sáu triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0003382 ngày 15/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS, tỉnh An Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Ông Trương Hoài V1 phải chịu 300.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông V1 đã nộp (do ông Nguyễn Khắc Duy nộp thay) theo Biên lai thu số: 0005662 ngày 09/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang; ông V1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

+ Bà Võ Thị Thu C phải chịu 300.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà C đã nộp (do ông Nguyễn Khắc Duy nộp thay) theo Biên lai thu số: 0005663 ngày 09/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang; bà C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án

được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 17 tháng 9 năm 2020./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu (18b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Đình Thanh